



xiāng

箱

box, chest, trunk

Common Words

xíng li xiāng

行李箱

trunk [luggage]

hòu bèi xiāng

后备箱

Trunk (of a car)

yīn xiāng

音箱

speaker; sound box

Trace each stroke, then write the character on your own.

箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				